

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VX
V/v phối hợp thực hiện dự án
"Xây dựng Nền tảng, dữ liệu số của
ngành Thanh tra"

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Thanh tra tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 2169/TTCP-BQLDA ngày 06/7/2026 của Thanh tra Chính phủ về việc phối hợp thực hiện dự án "Xây dựng Nền tảng, dữ liệu số của ngành Thanh tra" (có văn bản kèm theo).

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Văn Thành giao:

- Các Sở ban, ngành cấp tỉnh tổ chức rà soát, phân loại, sắp xếp, chỉnh lý và chuẩn bị hồ sơ tài liệu thuộc phạm vi quản lý để phục vụ công tác quét (scan) và số hoá theo yêu cầu tại văn bản nêu trên; trong quá trình thực hiện có vướng mắc gửi về Thanh tra tỉnh để hướng dẫn giải quyết.

- Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm tiến độ, chất lượng theo yêu cầu của Thanh tra Chính phủ; chủ động phối hợp với Ban quản lý các dự án chuyển đổi số và đầu tư xây dựng Thanh tra Chính phủ để thống nhất phương án, kế hoạch triển khai quét (scan) và số hoá ngay trong tháng 7/2026./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Hồ Đức Tuấn

Số: **2169**/TTCP-BQLDA

Hà Nội, ngày **06** tháng **7** năm 2026

V/v phối hợp thực hiện dự án “Xây dựng Nền tảng, dữ liệu số của ngành Thanh tra”

Kính gửi:

- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; các chương trình, kế hoạch của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước, Thanh tra Chính phủ đang khẩn trương thực hiện đầu tư dự án “Xây dựng Nền tảng, dữ liệu số của ngành Thanh tra”¹ (sau đây viết tắt là Dự án).

Ngày 06/6/2026, Thanh tra Chính phủ đã có các Văn bản số 1723/TTCP-BQLDA, Văn bản số 1724/TTCP-BQLDA gửi Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc phối hợp triển khai rà soát, đánh giá kết quả sắp xếp, chỉnh lý hồ sơ, tài liệu. Từ ngày 10/6/2026 đến 30/6/2026, Thanh tra Chính phủ đã có các Tổ Công tác đến làm việc tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để kiểm tra, đánh giá thực trạng hồ sơ, tài liệu đang lưu trữ tại các địa phương và hướng dẫn các địa phương chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ việc quét (scan) và số hóa theo yêu cầu của Dự án. Qua kiểm tra cho thấy, đến nay phần lớn địa phương chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc phân loại, sắp xếp, chỉnh lý hồ sơ, tài liệu, ảnh hưởng đến công tác tổ chức thực hiện, tiến độ triển khai quét (scan) và số hóa. Theo báo cáo của các địa phương thì nguyên nhân chủ yếu là do khối lượng hồ sơ, tài liệu cần chỉnh lý lớn, trong khi nhiều địa phương còn gặp khó khăn về nguồn nhân lực, kinh phí và điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức thực hiện. Kết quả kiểm tra hiện trạng tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tổng hợp tại Phụ lục 01 kèm theo.

Để việc quét (scan) và số hóa được triển khai đồng bộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng kho dữ liệu dùng chung của ngành Thanh tra; kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu giữa Thanh tra Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương được thực hiện đảm

¹ Dự án gồm 06 hợp phần: (1) Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; (2) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo; (3) Cơ sở dữ liệu quốc gia về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; (4) Cơ sở dữ liệu quốc gia về thực hiện trách nhiệm giải trình; (5) Nền tảng số công tác thanh tra; (6) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành công tác Thanh tra Chính phủ.

bảo tiến độ Dự án theo đúng chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đề nghị đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và đồng chí Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương chỉ đạo:

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, phân loại, sắp xếp, chỉnh lý và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu thuộc phạm vi quản lý để phục vụ công tác quét (scan) và số hóa, gồm các nhóm hồ sơ, tài liệu theo danh mục và thời kỳ quy định tại Phụ lục 02 kèm theo. Yêu cầu hồ sơ, tài liệu phải được phân loại đúng lĩnh vực, theo danh mục, thời kỳ, đầy đủ, không trùng lặp, đảm bảo sẵn sàng cho việc quét (scan) và số hóa.

2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị đầu mối, chủ trì thực hiện, tham mưu, phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm tiến độ và chất lượng theo yêu cầu đề ra; chủ động phối hợp với Ban Quản lý các dự án chuyển đổi số và đầu tư xây dựng Thanh tra Chính phủ để thống nhất phương án, kế hoạch triển khai quét (scan) và số hóa ngay trong tháng 7/2026.

Thanh tra Chính phủ đề nghị đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm, chỉ đạo thực hiện để đảm bảo các Cơ sở dữ liệu Quốc gia thuộc Dự án do Ban Chỉ đạo Trung ương giao hoàn thành đúng tiến độ.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *Như trên*

- Như trên;
- Các Phó Tổng TTCP;
- Ban Chỉ đạo TTCP về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, Đề án 06 và cải cách hành chính; an toàn, an ninh mạng, dữ liệu;
- TTCP: Cục I, II, III, Ban QLDA (đề t/h);
- Lưu: VT, BQLDA.

TỔNG THANH TRA



[Signature]
Nguyễn Quốc Đoàn



Phụ lục 01: Thống kê số liệu, hiện trạng hồ sơ, tài liệu tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thời kỳ từ năm 2021 đến nay)

(Kèm theo Văn bản số 2169/TTCP-BQLDA ngày 06/7/2026 của Thanh tra Chính phủ)

Stt	Địa phương	Đã số hóa	Đã chỉnh lý	Chưa chỉnh lý		Tổng cộng
				Đã phân loại, sắp xếp	Chưa phân loại, sắp xếp	
1	An Giang	0,0	0,0	66,1	2,2	68,3
2	Bắc Ninh	0,0	0,0	44,4	166,8	211,2
3	Cà Mau	0,0	0,0	0,0	336,4	336,4
4	Cần Thơ	0,0	0,0	145,6	0,0	145,6
5	Cao Bằng	1,0	7,3	2,7	2,1	13,1
6	Đắk Lắk	0,0	0,0	0,0	60,0	60,0
7	Điện Biên	0,0	0,0	28,7	12,3	41,0
8	Đồng Nai	0,0	0,0	0,0	318,2	318,2
9	Đồng Tháp	16,6	0,0	32,8	22,5	71,9
10	Gia Lai	0,0	3,0	24,0	56,4	83,4
11	Hà Nội	0,0	7,8	65,0	260,0	332,8
12	Hà Tĩnh	0,2	0,0	28,0	0,0	28,2
13	Hải Phòng	0,0	34,7	0,0	200,0	234,7
14	Hưng Yên	46,0	0,0	95,0	0,0	141,0
15	Huế	0,0	0,0	0,0	30,0	30,0
16	Khánh Hòa	0,0	0,0	62,3	28,6	91,0
17	Lai Châu	9,4	17,0	5,6	5,0	37,0
18	Lạng Sơn	0,0	0,0	21,2	3,6	24,7
19	Lào Cai	0,0	45,0	0,0	52,0	97,0
20	Lâm Đồng	0,0	0,0	47,7	185,7	233,4
21	Nghệ An	32,5	18,8	54,5	0,0	105,8
22	Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	200,0	200,0
23	Phú Thọ	0,0	0,0	14,0	116,0	130,0
24	Quảng Ngãi	0,0	54,0	0,0	52,0	106,0
25	Quảng Ninh	2,6	0,0	46,2	10,6	59,4
26	Quảng Trị	0,0	0,0	131,0	0,0	131,0
27	Sơn La	0,0	0,0	35,0	0,0	35,0
28	Tây Ninh	0,0	8,4	43,8	0,0	52,2
29	Thái Nguyên	0,0	0,0	33,0	57,6	90,6
30	Thanh Hóa	0,0	0,0	69,9	19,6	89,5
31	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	228,0	103,0	331,0
32	Tuyên Quang	0,0	0,0	58,5	0,0	58,5
33	Vĩnh Long	0,0	0,0	59,0	87,6	146,6
34	Đà Nẵng	40,0	30,0	0,0	0,0	70,0
Tổng		148,3	225,9	1.441,9	2.388,2	4.204,4



Phụ lục 02: Danh mục hồ sơ, tài liệu và thời kỳ thực hiện số hóa của Dự án
"Xây dựng Nền tảng, dữ liệu số của ngành Thanh tra"
(Kèm theo Văn bản số 2169 /TTCP-BQLDA ngày 06 /7/2026
của Thanh tra Chính phủ)

1. Thời kỳ cần số hóa:

Từ ngày 01/01/2010 đến nay.

2. Danh mục hồ sơ, tài liệu cần số hóa:

Stt	Tên hồ sơ, tài liệu
A	<i>Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản thu nhập</i>
1	Định hướng xác minh tài sản, thu nhập hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
2	Kế hoạch, văn bản hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
3	Bản kê khai tài sản, thu nhập theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, bao gồm: Bản kê khai lần đầu; Bản kê khai hàng năm; Bản kê khai phục vụ công tác cán bộ; Bản kê khai bổ sung.
4	Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập.
5	Quyết định xác minh tài sản, thu nhập.
6	Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập của Tổ trưởng Tổ xác minh.
7	Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.
8	Báo cáo công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của bộ, ngành, địa phương.
B	<i>Cơ sở dữ liệu quốc gia về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực</i>
9	Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác.
10	Quyết định chuyển đổi vị trí công tác.
11	Văn bản về kiểm soát xung đột lợi ích.
12	Báo cáo xử lý trách nhiệm người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng, tiêu cực (nếu có).
C	<i>Cơ sở dữ liệu quốc gia về thực hiện trách nhiệm giải trình</i>
13	Văn bản yêu cầu giải trình.
14	Văn bản giải trình.
15	Báo cáo kết quả giải trình.
D	<i>Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>
I	<i>Tiếp công dân</i>
16	Thông tin định danh công dân (họ tên, địa chỉ, CCCD/hộ chiếu).
17	Sổ tiếp công dân điện tử.
18	Văn bản ghi nhận nội dung công dân trình bày.
19	Biên bản tiếp công dân.

20	Dữ liệu ghi âm, ghi hình (nếu có).
21	Giấy ủy quyền hoặc giấy tờ chứng minh quyền đại diện hợp pháp.
22	Tài liệu, chứng cứ công dân cung cấp.
23	Đơn xin rút khiếu nại, rút tố cáo.
24	Thông báo từ chối tiếp công dân.
25	Giấy biên nhận thông tin, tài liệu.
26	Giấy mời công dân.
27	Thông báo kết quả tiếp công dân.
28	Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại, tố cáo.
II	Xử lý đơn
29	Đơn thư đầu vào từ mọi nguồn tiếp nhận.
30	Phiếu đề xuất thụ lý đơn.
31	Phiếu hướng dẫn gửi đơn.
32	Phiếu chuyển đơn.
33	Văn bản trả đơn.
34	Văn bản lưu đơn.
35	Nhật ký xử lý đơn.
36	Lịch sử luân chuyển hồ sơ.
37	Thông tin mã vụ việc và trạng thái xử lý.
III	Giải quyết khiếu nại
a)	<i>Nhóm hồ sơ chủ yếu</i>
38	Đơn khiếu nại.
39	Thông báo thụ lý.
40	Báo cáo kiểm tra lại.
41	Quyết định xác minh.
42	Báo cáo kết quả xác minh.
43	Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.
44	Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.
45	Văn bản công khai quyết định giải quyết khiếu nại.
b)	<i>Tài liệu phát sinh</i>
46	Biên bản làm việc.
47	Văn bản thông báo.
48	Biên bản đối thoại.
49	Quyết định trưng cầu giám định.
50	Kết luận giám định.
51	Quyết định tạm đình chỉ.



52	Quyết định hủy bỏ tạm đình chỉ.
53	Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu.
c)	<i>Chứng cứ thu thập</i>
54	Tài liệu do các bên cung cấp.
55	Văn bản giải trình của người bị khiếu nại.
56	Biên bản giao nhận tài liệu.
57	Hồ sơ chuyên môn liên quan.
IV	Giải quyết tố cáo
a)	<i>Nhóm hồ sơ chủ yếu</i>
58	Đơn tố cáo.
59	Văn bản xác minh nhân thân người tố cáo (bảo mật).
60	Quyết định thụ lý.
61	Thông báo thụ lý.
62	Quyết định thành lập Đoàn xác minh.
63	Báo cáo kết quả xác minh.
64	Kết luận nội dung tố cáo.
65	Quyết định xử lý vi phạm.
b)	<i>Tài liệu phát sinh</i>
66	Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin.
67	Biên bản các cuộc họp.
68	Biên bản làm việc.
69	Biên bản xác minh nội dung tố cáo.
70	Kết quả giám định.
71	Văn bản kiến nghị xử lý.
c)	<i>Chứng cứ thu thập</i>
72	Hồ sơ, bằng chứng thu thập được.
73	Văn bản giải trình của người bị tố cáo.
74	Biên bản giao nhận tài liệu.
V	Rà soát, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài
a)	<i>Hồ sơ đưa vụ việc vào diện rà soát</i>
75	Danh sách vụ việc.
76	Kế hoạch rà soát.
77	Quyết định thành lập Tổ công tác/Đoàn công tác.
78	Văn bản giao nhiệm vụ.
79	Hồ sơ tổng hợp quá trình giải quyết vụ việc trước đó.

b)	<i>Hồ sơ kiểm tra, rà soát</i>
80	Báo cáo của địa phương.
81	Báo cáo của các cơ quan liên quan.
82	Phiếu nghiên cứu hồ sơ.
83	Biên bản làm việc với địa phương.
84	Biên bản làm việc với công dân.
85	Biên bản đối thoại.
86	Hồ sơ, tài liệu, chứng cứ thu thập bổ sung.
c)	<i>Hồ sơ kết quả rà soát</i>
87	Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát.
88	Báo cáo đề xuất phương án giải quyết.
89	Thông báo kết luận.
90	Văn bản thống nhất phương án giải quyết.
91	Văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
d)	<i>Hồ sơ tổ chức thực hiện kết luận, phương án giải quyết</i>
92	Văn bản đôn đốc.
93	Báo cáo tiến độ thực hiện.
94	Báo cáo kết quả thực hiện.
95	Hồ sơ tuyên truyền, vận động công dân.
96	Hồ sơ tiếp công dân sau rà soát.
97	Hồ sơ theo dõi thực hiện kết luận.
e)	<i>Hồ sơ kết thúc vụ việc</i>
98	Thông báo chấm dứt xem xét, giải quyết vụ việc.
99	Báo cáo tổng hợp kết quả.
100	Văn bản xác nhận hoàn thành việc giải quyết.
101	Hồ sơ theo dõi sau kết thúc vụ việc.
VI	Kiến nghị, phản ánh
102	Thông tin người kiến nghị, phản ánh.
103	Tóm tắt nội dung.
104	Tài liệu kèm theo.
105	Các văn bản trả lời.
106	Kết quả giải quyết, xử lý hoặc thực hiện nội dung kiến nghị, phản ánh.
VII	Hồ sơ chuyên ngành phục vụ giải quyết vụ việc
a)	<i>Đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng</i>
107	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
108	Hồ sơ địa chính.

109	Quyết định thu hồi đất.
110	Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
111	Hồ sơ kiểm đếm.
112	Hồ sơ đo đạc.
113	Quyết định cưỡng chế.
114	Kết luận thanh tra, kiểm tra.
115	Hồ sơ nguồn gốc đất.
b)	<i>Tư pháp, thi hành án</i>
116	Bản án.
117	Quyết định của Tòa án.
118	Quyết định thi hành án.
119	Thông báo thi hành án.
120	Quyết định kháng nghị.
121	Biên bản đối chất.
122	Kết luận giám định.
123	Hồ sơ thi hành án dân sự.
124	Hồ sơ thi hành án hành chính.
c)	<i>Chính sách xã hội, người có công</i>
125	Hồ sơ hưởng chế độ.
126	Quyết định công nhận.
127	Hồ sơ xác nhận đối tượng.
128	Hồ sơ giải quyết chế độ, chính sách.
d)	<i>Các lĩnh vực chuyên ngành khác</i>
129	Hồ sơ thuộc lĩnh vực lao động.
130	Hồ sơ thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội.
131	Hồ sơ thuộc lĩnh vực môi trường.
132	Hồ sơ thuộc lĩnh vực tài chính.
133	Hồ sơ thuộc lĩnh vực thuế.
134	Hồ sơ thuộc lĩnh vực xây dựng.
135	Hồ sơ thuộc lĩnh vực y tế.
136	Hồ sơ thuộc lĩnh vực giáo dục.
137	Hồ sơ thuộc lĩnh vực nội vụ.
138	Hồ sơ thuộc các lĩnh vực chuyên ngành khác có liên quan đến nội dung vụ việc.
E	<i>Nền tảng số công tác thanh tra</i>
139	Quyết định thành lập đoàn thanh tra.

140	Kế hoạch tiến hành thanh tra.
141	Báo cáo kết quả thanh tra của đoàn thanh tra (kèm hồ sơ, tài liệu cần thiết có liên quan).
142	Các văn bản kết luận, chỉ đạo xử lý, quyết định xử lý của người ra quyết định thanh tra; văn bản thực hiện quyền của người ra quyết định thanh tra.
143	Kết luận thanh tra.
144	Văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra; văn bản thông báo kết quả giải quyết vụ việc của cơ quan điều tra (nếu có).
145	Văn bản chỉ đạo việc thực hiện Kết luận thanh tra.
146	Báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra.
147	Báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra.
148	Báo cáo vụ việc sau thanh tra của cơ quan thanh tra (nếu có).